



Catalogue

CÔNG TY CP THANG MÁY & XÂY DỰNG THĂNG LONG

- 📍 Trụ sở: Số 27, ngõ 31, Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, TP. Hà Nội - Tel : 0964 86 44 88
- 📍 VP Hà Nội: 21A Nguyễn Khang, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội - Tel: 0707 333 886
- 📍 VP Hưng Yên: ALK 01-04 KĐT V-Green City, Liêu Xá, H. Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên - Tel: 0979 007 366

Hotline: 0707 333 886



THANG MÁY THĂNG LONG

Chất Lượng - Uy Tín - Hiệu Quả - Kinh Tế

LỜI GIỚI THIỆU

Kính thưa Quý khách hàng:

Lời đầu tiên toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Thang Máy và Xây Dựng Thăng Long xin gửi đến Quý khách hàng lời chào, lời chúc sức khỏe và thành công.

Công ty cổ phần Thang Máy và Xây Dựng Thăng Long chuyên cung cấp, lắp đặt và bảo hành bảo trì thang máy. Chúng tôi tự hào là nhà phân phối chính hãng cho các đối tác nước ngoài như: Mitsubishi, Nipon, Fuji – Nhật Bản... Để đáp ứng mọi nhu cầu của Khách hàng chúng tôi đã liên doanh cung cấp linh kiện của các hãng như: Mitsubishi, Fuji, Yakawa, Montanari... để cung cấp những chiếc thang máy với chất lượng tốt nhất và giá thành hợp lý nhất.

Với đội ngũ cán bộ, nhân viên được đào tạo bài bản, nhiệt tình, tâm huyết và trung thực, chúng tôi luôn cung cấp cho Khách hàng chất lượng dịch vụ tốt nhất với linh kiện, thiết bị chất lượng cao nhất, và giá thành hợp lý nhất.

Khi đến với Thăng Long chúng tôi xác định nhà của khách hàng cũng như nhà của mình. Quý khách sẽ nhận được sự tư vấn miễn phí về kỹ thuật thang máy cũng như các vấn đề có liên quan sao cho phù hợp nhất với ngôi nhà của mình.

Công ty chúng tôi hoạt động với định hướng tiên quyết là luôn luôn lấy chất lượng dịch vụ kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, lòng trung thực, tận tâm và uy tín lên hàng đầu, cùng phong cách quản lý hiện đại là sức mạnh để thang máy Thăng Long trở thành thương hiệu đáng tin cậy nhất đối với khách hàng, ở bất cứ nơi nào Công ty Thang Máy Thăng Long cũng được khách hàng dành nhiều thiện cảm vì chất lượng sản phẩm tốt, chất lượng dịch vụ chu đáo, đội ngũ lắp đặt lành nghề nhiều kinh nghiệm, bảo hành bảo trì nhiệt tình. Một hình ảnh đẹp về doanh nghiệp uy tín tạo dấu ấn mạnh mẽ trên khắp các công trình.

Công ty cổ phần Thang Máy và Xây Dựng Thăng Long cam kết là đối tác tin cậy, luôn cung cấp chất lượng dịch vụ kỹ thuật và chất lượng sản phẩm tốt nhất tới Quý khách hàng.

Với màn hình bảo vệ bằng các tia hồng ngoại được gắn tại cửa buồng thang sẽ hỗ trợ mọi phản ứng của khách khi ra vào thang máy, đảm bảo độ an toàn cao



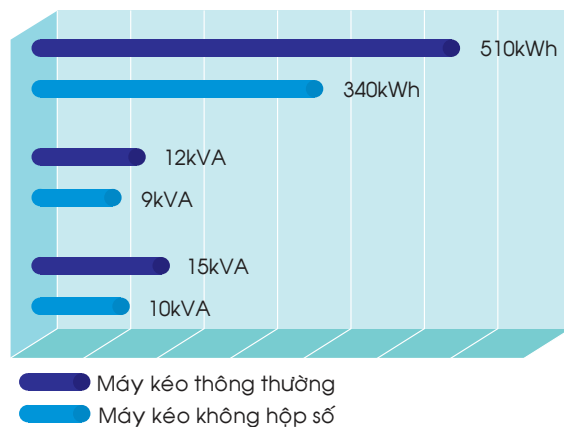
Với một phòng máy nhỏ và máy kéo không hộp số, hiệu suất khai thác được cải thiện đáng kể so với thang máy truyền thống, tiếng ồn trong phòng máy được khắc phục đáng kể. Tiết kiệm điện năng



Công suất tiêu thụ

Nguồn cung cấp

Nguồn máy kéo



- * Sử dụng đèn LED - cho phép tiết kiệm điện năng tối đa
- * Tối ưu hóa thiết kế thang máy, sử dụng động cơ không hộp số có công suất phù hợp với tải trọng thang máy.
- * Tự động tắt đèn, quạt trong thang máy khi có người sử dụng, tự động bật trở lại khi có bất kỳ lệnh gọi thang máy nào





TLE - CB 01

Nội thất Cabin

Vách Cabin	Inox sọc nhuộm xen inox gương
Bảng điều khiển	Inox sọc nhuộm
Cửa Cabin	Inox sọc nhuộm, Inox gương
Sàn	Đá Granit
Tay vịn	Inox tròn Ø 32mm
Trần Cabin	Inox gương và Mika

TLE - CB 02

Nội thất Cabin

Vách Cabin	Inox sọc nhuộm
Bảng điều khiển	Inox sọc nhuộm
Cửa Cabin	Inox sọc nhuộm
Sàn	Đá Granit
Tay vịn	Inox tròn Ø 32mm
Trần Cabin	Inox gương và Mika





Cabin: Toàn bộ inox sọc nhẵn

TL - CB 01



Cabin: Tấm lớn ở giữa inox gương xen inox sọc nhẵn hai bên

TL - CB 02



Cabin: Tấm lớn ở giữa inox gương hoa văn xen inox gương hai bên

TL - CB 04



Cabin: Tấm lớn ở giữa inox gương hoa văn xen inox gương hai bên

TL - CB 05



TL - CB 05



TL - CB 06



TL - CB 07



TL - CB 08



TL - CB 09



TL - CB 10



TL - CB 11



TL - CB 12



Model: TL-LD01

Khung cửa bản thép: Inox sọc nhuyền
Cánh cửa : Inox sọc nhuyền

Model: TL-LD01

Cửa tầng khung bản rộng có tấm trán





TL-682



TL-681



TL-680



TL-675



TL-661



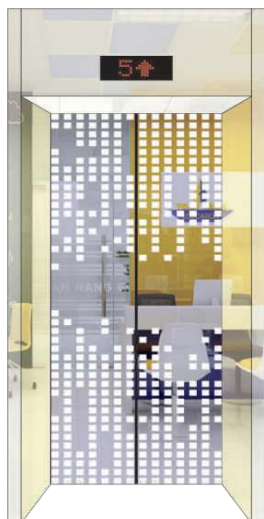
TL-647



TL-637



TL-510



TL-1A



TL-1B



TL-1C



TL-1D



TL-2A



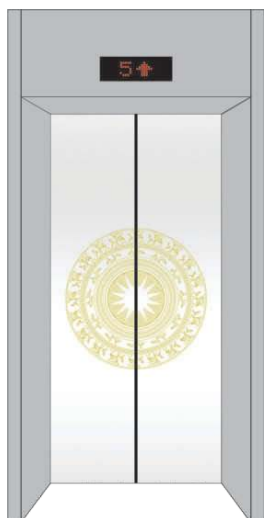
TL-2B



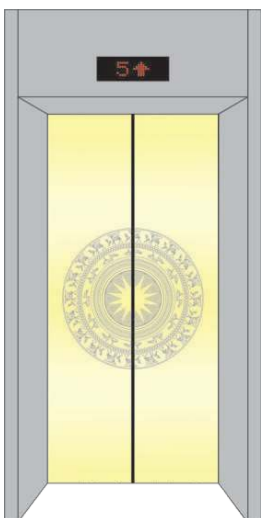
TL-2C



TL-2D



TL-3A



TL-3B



TL-3C



TL-3D



TL-4A



TL-4B



TL-4C



TL-4D



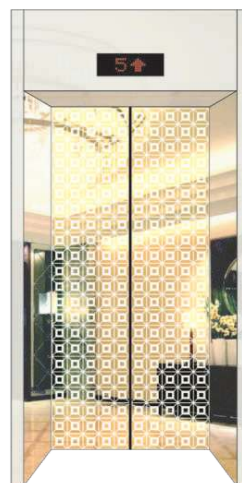
TL-5A



TL-5B



TL-5C



TL-5D



TL-6A



TL-6B



TL-6C



TL-6D



TL-BT01



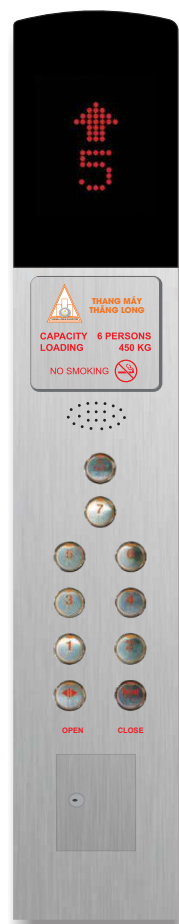
TL-BT02



TL-BT03



TL-BT04



TL-BT05



TL-FB01



TL-FB02



TL-FB03



TL-FB04



TL-FB05



TL-BT06



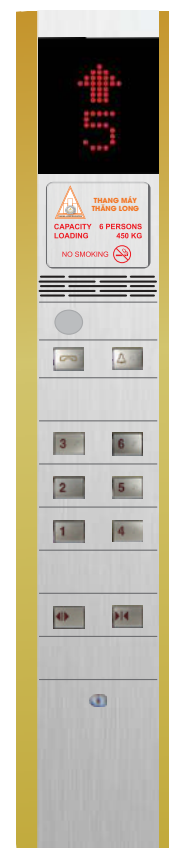
TL-BT07



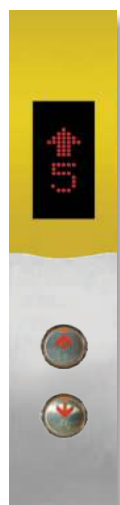
TL-BT08



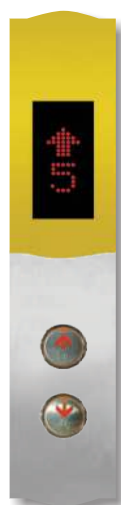
TL-BT09



TL-BT10



TL-FB06



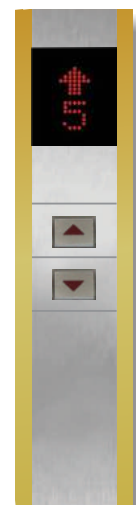
TL-FB07



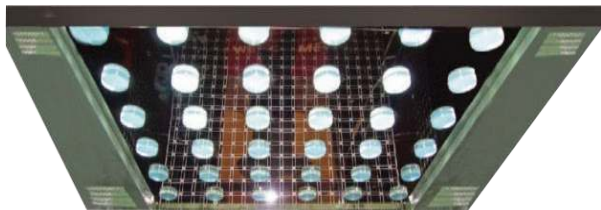
TL-FB08



TL-FB09



TL-FBT10



TL - TA001



TL - TA002



TL - TA003



TL - TA004



TL - TA005



TL - TA006



TL - TA007



TL - TA008



TL - TA009



TL - TA010



TL - TA011



TL - TA012



TL - TA013



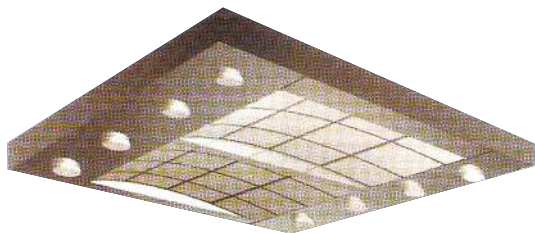
TL - TA014



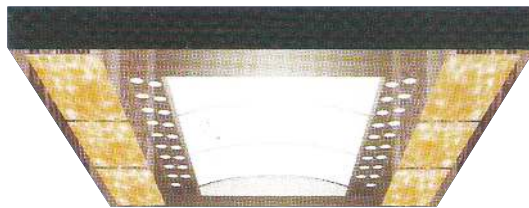
TL - TA015



TL - TA016



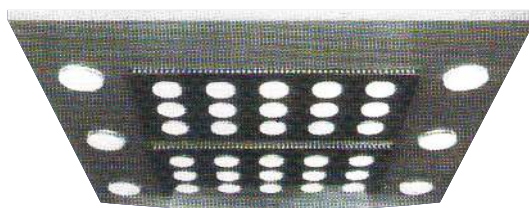
TL - TA017



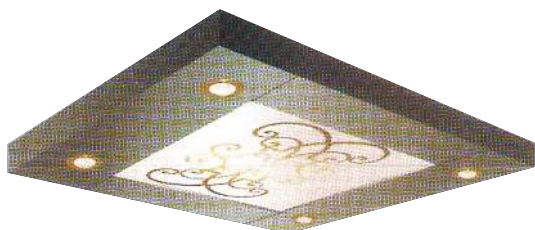
TL - TA018



TL - TA019



TL - TA020



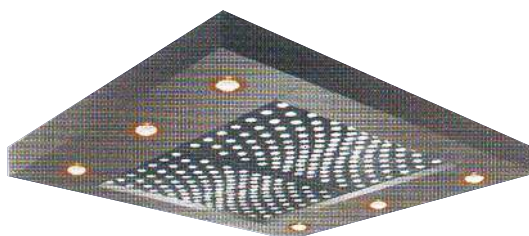
TL - TA021



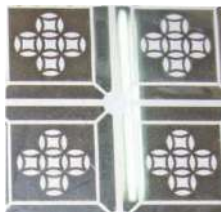
TL - TA022



TL - TA023



TL - TA024



TL-CW001



TL-CW002



TL-CW003



TL-CW004



TL-CWN005



TL-CW006



TL-CWN007



TL-CW008



TL-CWN009



TL-CW010



B105



B108



C103



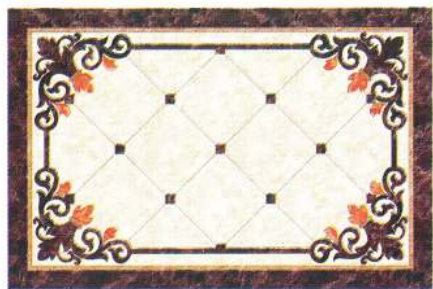
C117



C126



C127



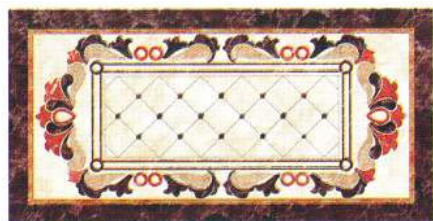
TL - GK001



TL - GK002



TL - GK003



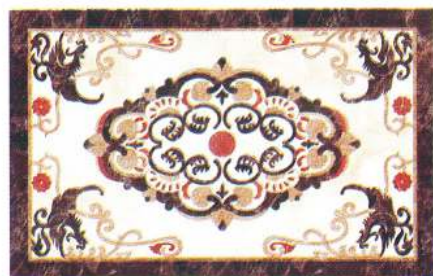
TL - GK004



TL - GK005



TL - GK006



TL - GK007



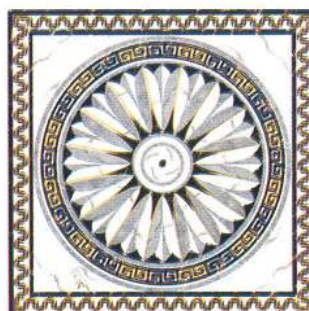
TL - GK008



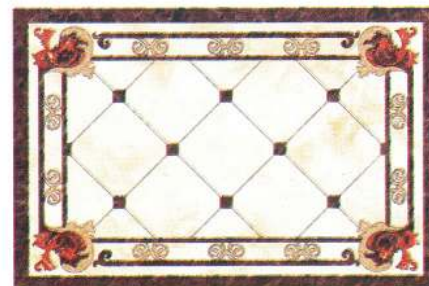
TL - GK009



TL - GK010

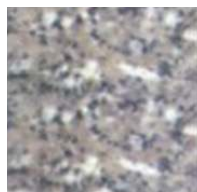


TL - GK011



TL - GK012

SÀN CABIN ĐÁ GRANITE



TL-G001
Trống núi Le



TL-G002
Vàng Bình Định



TL-G003
Hồng Gia Lai



TL-G004
Đỏ Bình Định



TL-G005
Trắng Bình Định



TL-G006
Nâu Khánh Hòa

SÀN CABIN ĐÁ GRANITE GHÉP



TL-GS001



TL-GS002



TL-GS003



TL-GS007



TL-GS004



TL-GS005



TL-GS006



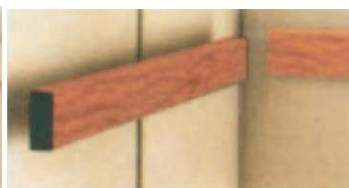
TL-GS008



Đá ghép: Trắng viền đen



TL - H001



TL - H002



TL - H003



TL - H004

TL - 310F - Ø 51mm



TL - 301XJ - Ø 38mm



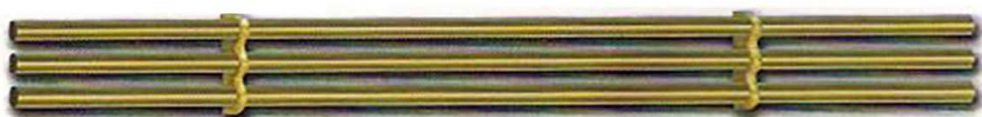
TL - 301TF - Ø 51mm



TL - 303J - Ø 25.4mm



TL - 303TJ - Ø 25.4mm



TL - 308 - Ø 51mm



TL - 309TM - Ø 51mm



TL - 302J - Ø 38mm



TL - 310TM - Ø 51mm



TL-313F - 80mm



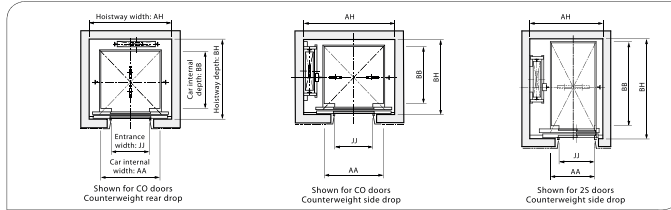
TL-313TF - 100mm



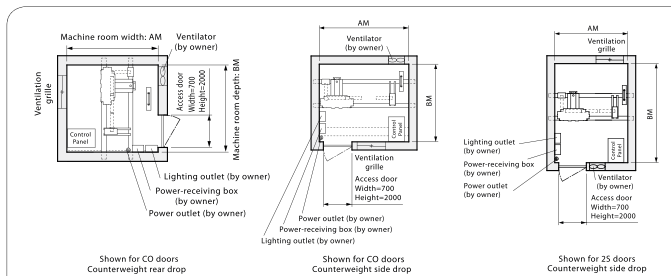
TL-316F - 80mm



Hoistway Plan

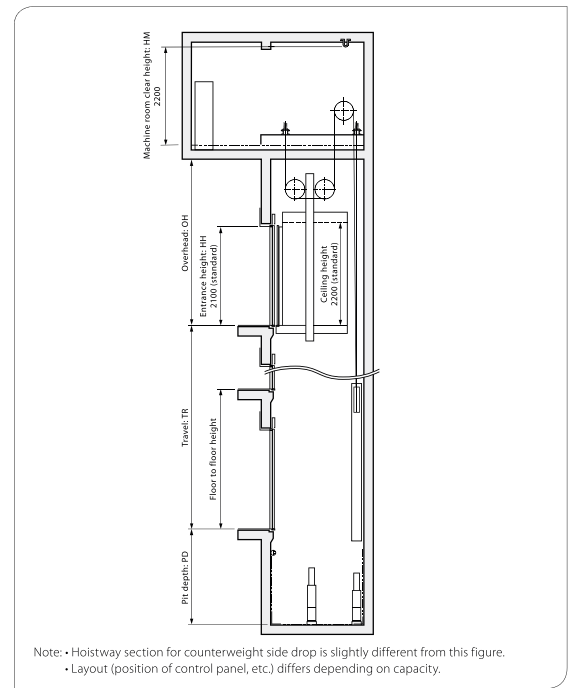


Machine Room Plan Example



Note: Layouts (position of control panel, etc.) differ depending on capacity.

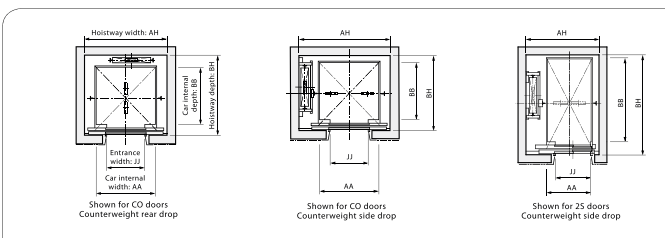
Elevation



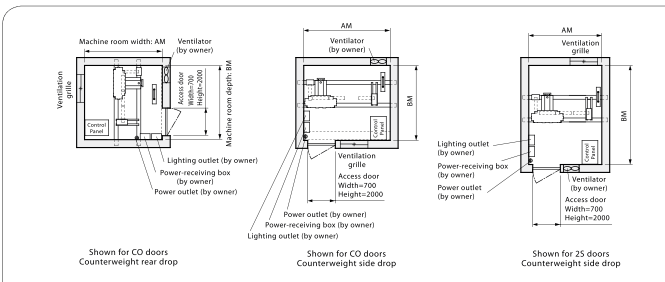
Basic code compliance

The dimensional information shown here in this page is based on Mitsubishi Electric standard car size. For safety features, please consult our local agent.

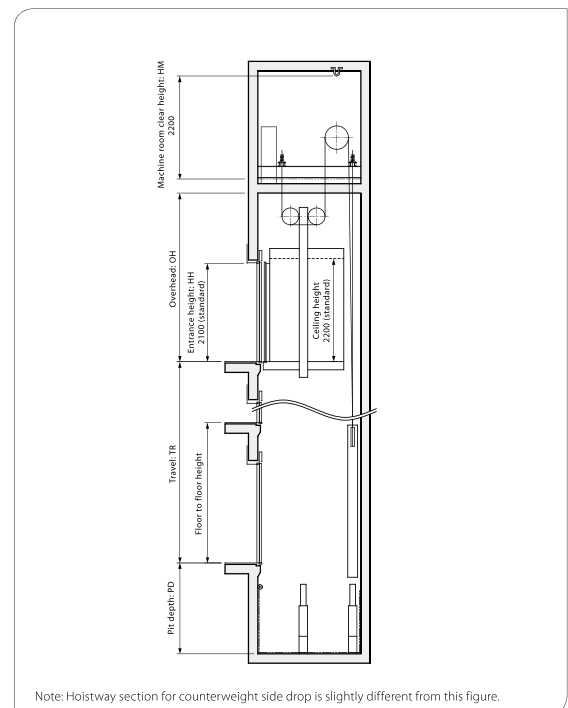
Hoistway Plan



Machine Room Plan Example



Elevation



Basic code compliance

The dimensional information shown here in this page is based on the requirements of EN81-1. For other components, please consult our local agent.

Horizontal Dimensions

Standard									
Code number	Number of persons	Rated capacity (kg)	Rated speed (m/sec)	Door type	Entrance width (mm) JJ	Car internal dimensions (mm) AA×BB	Counter-weight position	Minimum hoistway dimensions (mm) AH×BH/car*	Minimum machine room dimensions (mm) AM×BM/car
P6	6	450	1.0	CO	800	1400×850	Rear	1750×1400	1850×2700
P8	8	550	1.0 1.5 1.75			1400×1030	Side	2100×1200	2100×1900
							Rear	1750×1590	1850×2900
P9	9	600				1400×1100	Side	2100×1380	2100×2000
							Rear	1750×1660	1850×2950
P10	10	700				1400×1250	Side	2100×1450	2100×2050
							Rear	1750×1810	1850×3100
P11	11	750				1400×1350	Side	2100×1600	2100×2050
					Rear		1750×1910	1850×3200	
P13	13	900	900		1600×1350	Side	2100×1700	2100×2100	
						Rear	2000×1910	2000×1950	
P15	15	1000			1600×1500	Side	2400×1730	2400×2150	
						Rear	2000×2060	2000×2100	
P17	17	1150			1800×1300	Side	2400×1880	2400×2200	
						Rear	2200×1860	2200×1900	
P20	20	1350			25	900	Side	2600×1680	2600×2100
							Rear	1750×2530	1850×2530
P24	24	1600	CO		1000	1800×1500	Side	2200×2110	2200×2150
							Side	2600×1880	2600×2200
1100	2000×1350	Rear			2400×1960	2400×2000			
		Side			2800×1730	2800×2150			
1000	1800×1700	Rear			2200×2310	2200×2350			
		Side			2600×2080	2600×2300			
1100	2000×1550	Rear			2400×2160	2400×2200			
		Side			2800×1930	2800×2300			
2100×1600	Side	Rear			2500×2250	2500×2250			
		Side			2880×1980	2880×2200			
25	1200	1400×2400			Side	2180×2830	2180×2830		

Vertical Dimensions

Standard													
Rated speed (m/sec)	Rated capacity (kg)	Maximum travel (m) TR	Maximum number of stops	Minimum overhead (mm) OH		Minimum pit depth (mm) PD		Minimum machine room clear height (mm) HM	Minimum floor to floor height (mm)				
				TR≤80	80<TR≤120	TR≤90	90<TR						
1.0	450≤Capacity≤1600	60	30	4400		1360		2200	2500 ^{*2}				
1.5	550≤Capacity≤1600	90		4560		1410							
1.75				4630		1410							
2.0	750≤Capacity≤1350	120 ^{*1}	36	4720	4820	1550	1650			2200	2500 ^{*2}		
	1350<Capacity≤1600	90	30										
2.5	750≤Capacity≤1350	120 ^{*1}	36	4950	5050	1900	2000					2200	2500 ^{*2}
	1350<Capacity≤1600	90	30										

Horizontal Dimensions

EN81-1									
Code number	Number of persons	Rated capacity (kg)	Rated speed (m/sec)	Door type	Entrance width (mm) JJ	Car internal dimensions (mm) AA×BB	Counter-weight position	Minimum hoistway dimensions (mm) AH×BH/car*	Minimum machine room dimensions (mm) AM×BM/car
P11	11	825	1.0 1.6 1.75 2.0 2.5	CO	900	1400×1350	Rear	1950×1930	1970×1930
P14	14	1050				Side	2210×1700	2210×1900	
				1600×1400	Rear	2000×1980	2000×1980		
					Side	2410×1740	2410×1910		
P17	17	1275		2S	1100	1100×2100	Side	1910×2510	1910×2510
						Rear	2400×2030	2400×2030	
				CO	2000×1400	Side	2820×1740	2820×1940	
P18	18	1350		2S	1100	1200×2300	Side	2020×2680	2020×2680
						Rear	2400×2130	2400×2130	
				CO	2000×1500	Side	2820×1840	2820×1990	

Vertical Dimensions

EN81-1									
Rated speed (m/sec)	Rated capacity (kg)	Maximum travel (m) TR	Maximum number of stops	Minimum overhead (mm) OH		Minimum pit depth (mm) PD		Minimum machine room clear height (mm) HM	Minimum floor to floor height (mm)
				TR≤90	90<TR≤120	Code number P11 and P14	Code number P17 and P18		
1.0	825≤Capacity≤1350	60	30	4400		1360	1520	2200 *2	2500 *3
1.6		4560		1410	1560				
1.75		4630		1430	1590				
2.0	825≤Capacity≤1050	90	30	4720	4820	1550	1650		
	1050<Capacity≤1350	120 *1	36						
2.5	825≤Capacity≤1050	90	30	4950	5050	1900	1900		
	1050<Capacity≤1350	120 *1	36						

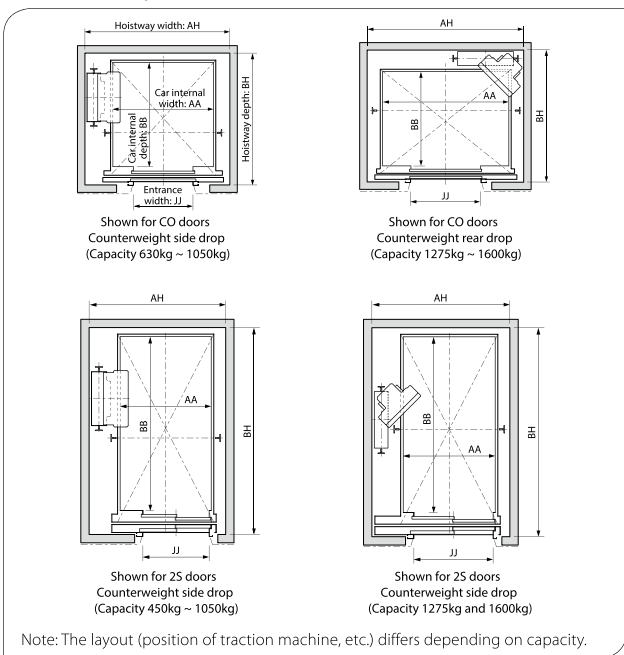
Horizontal Dimensions

GB7588									
Code number	Number of persons	Rated capacity (kg)	Rated speed (m/sec)	Door type	Entrance width (mm) JJ	Car internal dimensions (mm) AA×BB	Counter-weight position	Minimum hoistway dimensions (mm) AH×BH/car*	Minimum machine room dimensions (mm) AM×BM/car
P10	10	750	1.0 1.6 1.75 2.0 2.5	CO	900	1400×1300	Rear	1950×1880	1970×1880
							Side	2190×1680	2190×1900
P11	11	825				1400×1350	Rear	1950×1930	1970×1930
							Side	2210×1700	2210×1900
P12	12	900				1600×1330	Rear	2000×1910	2000×1910
							Side	2410×1690	2410×1900
P14	14	1050			1600×1400	Rear	2000×1980	2000×1980	
						Side	2410×1740	2410×1910	
						1000	Rear	2200×1930	2200×1930
							Side	2610×1700	2610×1900
				900	Rear	2000×2080	2000×2080		
					Side	2410×1840	2410×1960		
					25	1100×2100	Side	1910×2510	1910×2510
P16	16	1200		CO	1000	Rear	2200×2130	2200×2130	
						Side	2620×1840	2620×1990	
					2000×1350	Rear	2400×1980	2400×1980	
						Side	2820×1700	2820×1930	
P17	17	1275		1100		Rear	2400×2030	2400×2030	
						Side	2820×1740	2820×1940	
					25	1200×2300	Side	2020×2680	2020×2680
P18	18	1350		CO	2000×1500	Rear	2400×2130	2400×2130	
						Side	2820×1840	2820×1990	
					1000	Rear	2200×2310	2200×2310	
						Side	2620×2020	2620×2080	

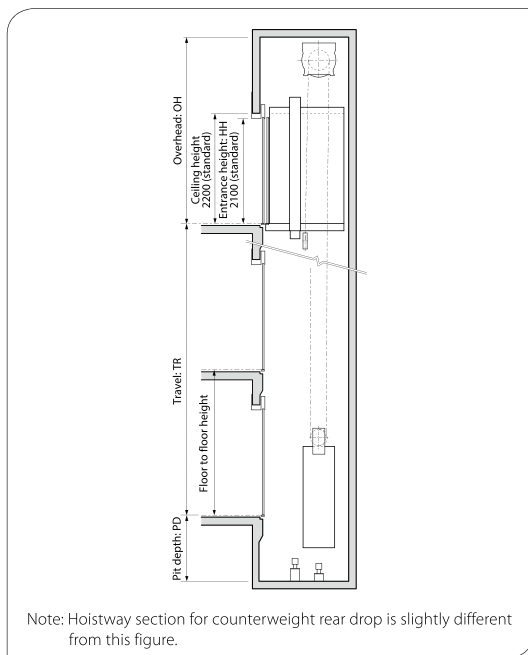
Vertical Dimensions

GB7588									
Rated speed (m/sec)	Rated capacity (kg)	Maximum travel (m) TR	Maximum number of stops	Minimum overhead (mm) OH		Minimum pit depth (mm) PD		Minimum machine room clear height (mm) HM	Minimum floor to floor height (mm)
				TR≤90	90<TR≤120	Code number P10-P12 and P14	Code number P16-P18		
1.0	750≤Capacity≤1350	60	30	4400		1360	1520	2200 *2	2500 *3
1.6		4560		1410	1560				
1.75		4630		1430	1590				
2.0	750≤Capacity≤1050	90	30	4720	4820	1550	1650		
	1050<Capacity≤1350	120 *1	36						
2.5	750≤Capacity≤1050	90	30	4950	5050	1900	1900		
	1050<Capacity≤1350	120 *1	36						

Hoistway Plan <1-Door 1-Gate>



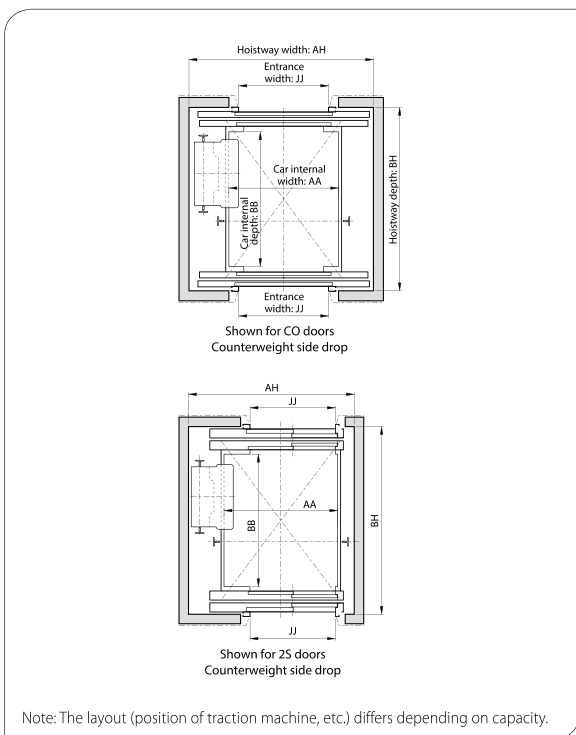
Elevation <1-Door 1-Gate>



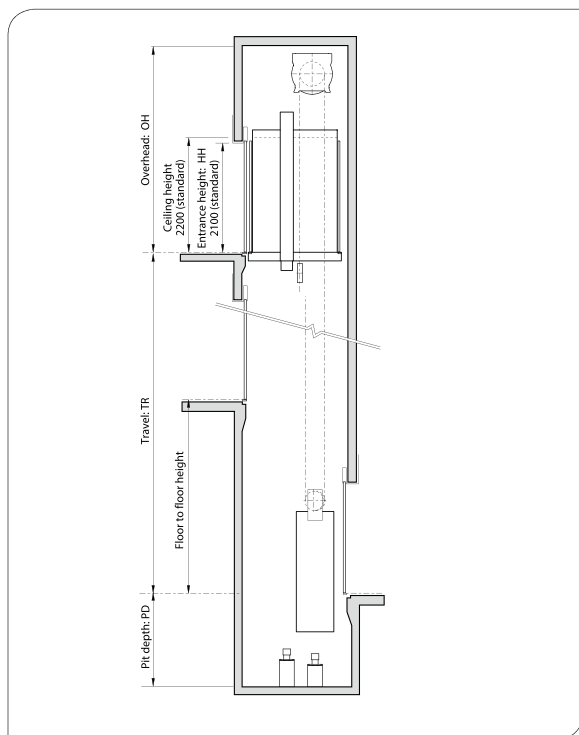
Applicable Standards

NEXIEZ-MRL complies with EN81-1. For details of compliance with other national regulations, please consult our local agents.

Hoistway Plan <1-Door 2-Gate>



Elevation <1-Door 2-Gate>



Applicable Standards

NEXIEZ-MRL complies with EN81-1. For details of compliance with other national regulations, please consult our local agents.

Horizontal Dimensions <1-Door 1-Gate>

Code number	Number of persons	Rated speed (m/sec)	Rated capacity (kg)	Door type	Entrance width (mm) JJ	Counter-weight position	Car internal dimensions (mm) AAxBB	Minimum hoistway dimensions (mm) AHxBH/car	
								Rated speed (m/sec)	
								1.0, 1.6, 1.75	2.0, 2.5
P6	6	1.0 1.6 1.75	450	2S	800	Side	950x1300	1500x1740	
P7	7		550		800:Standard 900:Optional		1000x1200	1550x1740	
P8	8		630	CO	900:Standard 800:Optional		1100x1400	1950x1720 1800x1720	
					900:Standard 800:Optional			1650x1800	
				2S					
P11	11	825	CO	900:Standard 800:Optional	1350x1400		2025x1720 1925x1720	2050x1720 2010x1720	
				900:Standard 1100:Optional			1900x1800 1950x1800	2010x1800 2060x1800	
			2S	1100:Standard 900:Optional			2350x1720 2150x1720	2400x1720 2260x1720	
				1100			2150x1800	2260x1800	
P14	14	1.0 1.6 1.75 2.0 2.5	1050	CO	900:Standard 800:Optional		1600x1400	1950x2420 1800x2420	2000x2420 1825x2420
					900:Standard 800:Optional			1650x2500	1760x2500
				2S					
P17	17		1275	CO	1100 1000	Rear	2000x1400	2490x1975	2490x2045
				2S	1100	Side	1200x2300	2250x2625 2065x2670	2250x2625 2195x2670
P18	18		1350	CO			Rear	2000x1500 2100x1600	2490x2075 2590x2175
P21	21		1600		2S	1200:Standard 1300:Optional		Side	1400x2400

[Terms of the table]

- The contents of this table are applied to standard specifications only. Please consult our local agents for other specifications.
- Rated capacity is calculated at 75kg per person, as required by EN81-1.
- CO: 2-panel center opening doors, 2S: 2-panel side sliding doors.
- Minimum hoistway dimensions (AH and BH) shown in the table are after waterproofing of the pit and do not include plumb tolerance.
- This table shows specifications without the fireproof landing door and counterweight safety.
- The applicable range of the rated capacity may differ depending on the manufacturing factory. Please consult our local agents for details.

Specifications for Variable Traveling Speed Elevator System (Optional)

<1-Door 1-Gate & 1-Door 2-Gate>

Rated speed (m/sec)	Speeds (m/sec)	Rated capacity (kg) Q	Travel (m) TR	Minimum overhead (mm) OH	Minimum pit depth (mm) PD
1.0	1.0/1.25/1.5/1.6	450 ≤ Q ≤ 1050	TR ≤ 30	3750	1400
			30 < TR ≤ 60	3800	
		1050 < Q ≤ 1600	TR ≤ 30	4250	1650
			30 < TR ≤ 60	4350	1750

[Terms of the table]

- The Variable Traveling Speed Elevator System (VSE) is applicable for elevators with a rated speed of 1.0m/sec.
- Except minimum overhead and pit depth dimensions (OH and PD), specifications shown in tables, "Horizontal Dimensions" and "Vertical Dimensions", on the pages 19 and 21 are applicable to the Variable Traveling Speed Elevator System.

Vertical Dimensions <1-Door 1-Gate & 1-Door 2-Gate>

Rated speed (m/sec)	Rated capacity (kg) Q	Travel (m) TR	Maximum number of floors	Minimum overhead (mm) OH	Minimum pit depth (mm) PD	Minimum floor to floor height (mm)	
1.0	450≤Q≤1050	TR≤30	22	3650 *1	1300	2500	
		30<TR≤60		3650			
	1050<Q≤1600	TR≤30		4100	1550		
		30<TR≤60		4200	1650		
1.6	450≤Q≤1050	TR≤30	30	3750	1400		
		30<TR≤60		3800			
		60<TR≤80		3850			
	1050<Q≤1600	TR≤30	26	4250	1650		
		30<TR≤60		4350	1750		
		60<TR≤70		4400	1800		
1.75	450≤Q≤1050	TR≤30	30	3850	1450		
		30<TR≤60		3900			
		60<TR≤80		3950			
	1050<Q≤1600	TR≤30	26	4350	1700		
		30<TR≤60		4450	1800		
		60<TR≤70		4500	1850		
2.0	825≤Q≤1050	TR≤30	30	3900	1700		
		30<TR≤60		3950	1800		
		60<TR≤80		4000	1850		
	1050<Q≤1600	TR≤30		4450	1850		
		30<TR≤60		4500	1950		
		60<TR≤80		4550	2000		
2.5	825≤Q≤1050	TR≤30		30	4150		2050
		30<TR≤60			4200		2150
		60<TR≤80			4250		2200
	1050<Q≤1600	TR≤30			4650		2200
		30<TR≤60			4700		2300
		60<TR≤80			4750		2350

Terms of the table]

- The contents of this table are applied to standard specifications only. Please consult our local agents for other specifications.
- Some specifications require more than 2500mm as a minimum floor height. Please consult our local agents if the floor height is less than entrance height HH + 700mm, and the elevator is 1-Door 2-Gate.
- This table shows specifications without counterweight safety.

[Note]

*1 Minimum overhead (OH) may vary depending on conditions.

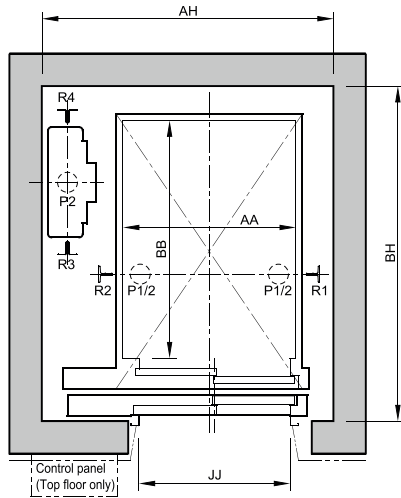
Horizontal Dimensions <1-Door 2-Gate> <Counterweight position: side>

Code number	Number of persons	Rated speed (m/sec)	Rated capacity (kg)	Door type	Entrance width (mm) JJ	Car internal dimensions (mm) AAxBB	Minimum hoistway dimensions (mm) AHxBH/car	
							Rated speed (m/sec)	
							1.0, 1.6, 1.75	2.0, 2.5
P8	8	1.0 1.6 1.75	630	CO	900: Standard	1100x1400	1965x1860	
					800: Optional		1865x1860	
				2S	900: Standard		1715x1982	
					800: Optional		1650x1982	
P11	11	1.0 1.6 1.75 2.0 2.5	825	CO	900: Standard	1350x1400	2090x1860	2115x1860
					800: Optional		1925x1860	2010x1860
				2S	900: Standard		1900x1982	2010x1982
					1100: Optional		1965x1982	2075x1982
P14	14		1050	CO	1100: Standard	1600x1400	2415x1860	2440x1860
					900: Optional		2150x1860	2260x1860
				2S	1100		2150x1982	2260x1982
				CO	900: Standard	1100x2100	1950x2560	2000x2560
					800: Optional		1800x2560	1825x2560
				2S	900: Standard		1650x2682	1760x2682
					800: Optional			
P17	17		1275	CO	1000	1200x2300	2250x2790	2250x2790
				2S	1100		2065x2882	2195x2882
P21	21		1600	CO	1100	1400x2400	2450x2890	2450x2890
		2S		1200: Standard	2215x2982		2345x2982	
				1300: Optional	2405x2982		2535x2982	

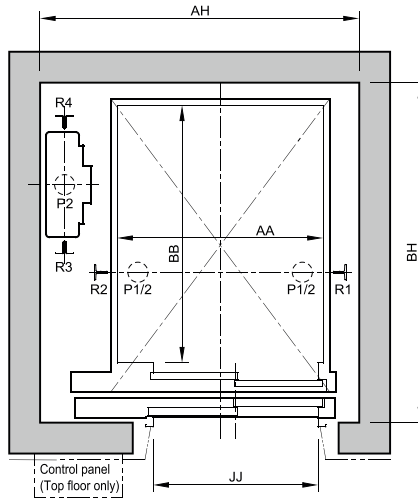
[Terms of the table]

- The contents of this table are applied to standard specifications only. Please consult our local agents for other specifications.
- Rated capacity is calculated at 75kg per person, as required by EN81-1.
- CO: 2-panel center opening doors, 2S: 2-panel side sliding doors.
- Minimum hoistway dimensions (AH and BH) shown in the table are after waterproofing of the pit and do not include plumb tolerance.
- This table shows specifications without the fireproof landing door and counterweight safety.

Hoistway Plan

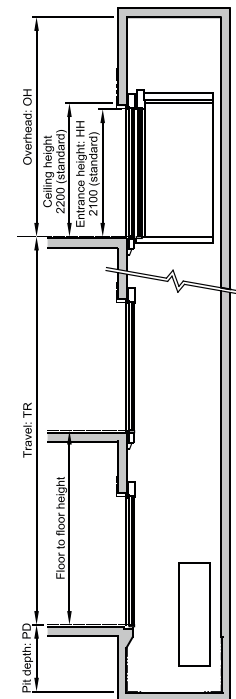


Shown for code number P4



Shown for code number P6

Hoistway Section



Horizontal Dimensions

Code number	Number of persons	Rated speed (m/sec)	Rated capacity (kg)	Door type	Entrance width (mm) JJ	Car internal dimensions (mm) AAxBB	Minimum hoistway dimensions (mm) AHxBH
P4	4	1.0	320	2S	700	800 x 1100	1350 x 1550
P6	6		450		800	1000 x 1250	1550 x 1650

[Terms of the table]

- The contents of this table are applied to standard specifications only. Please consult our local agents for other specifications.
- Rated capacity is calculated at 75kg per person, as required by EN81-1.
- 2S: 2-panel side sliding doors.
- Minimum hoistway dimensions (AH and BH) shown in the table are after waterproofing of the pit and do not include plumb tolerance.
- This table shows specifications without the fireproof landing door and counterweight safety.

Vertical Dimensions

Travel (m) TR	Maximum number of floors	Minimum overhead (mm) OH	Pit depth (mm) PD	Minimum floor to floor height (mm)
3 - 30	10	3500	1100 - 1500	2600 ^{*1}

Reaction Loads

Number of persons	Rated capacity (kg)	Rated speed (m/sec)	Car internal dimensions (mm) AAxBB	Reaction loads (kN)					
				Rail				Buffer	
				R1	R2	R3	R4	P1	P2
4	320	1.0	800x1100	14	14	7	11	38	32
6	450		1000x1250	16	16	8	12	47	38

Applicable Standards

NEXIEZ-S complies with Mitsubishi Electric standard^{*2} and/or EN81-1.

For details of compliance, please consult our local agents.

Notes:

^{*1}: The minimum floor to floor distance from the top to the next service floor is 2800mm.

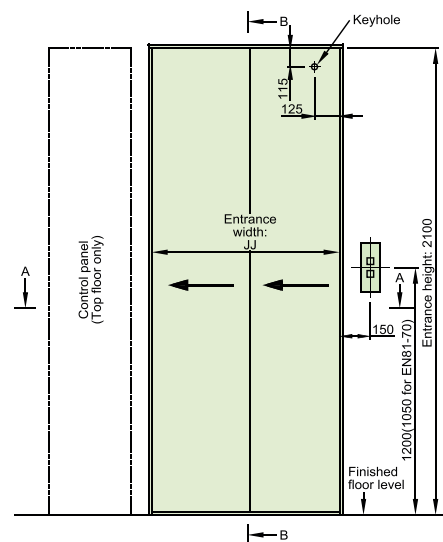
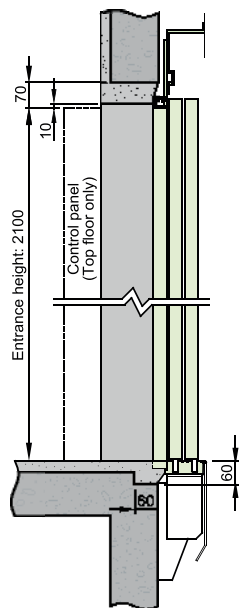
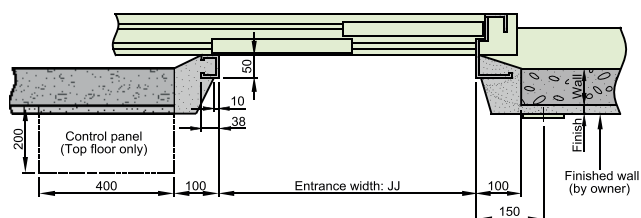
^{*2}: Based on, but not fully complying with the Building Standard Law of Japan, 2009.

Entrance Layout

Door plan (section B-B)

Door elevation (section A-A)

Hoistway entrance



Power Feeder Data

Capacity (kg)	Rated speed (m/sec)	Motor output (kW)	Current at 400V			Capacity of power supply (kVA)	Heat emissions (W)
			FLU (A)	FLAcc (A)	Breaker in control panel (A)		
320	1.0	2	6	11	10	3	580
450		2.8	8	14	10	3	740

FLU: current during upward operation with full load at a power supply voltage of 400V.

FLAcc: current while accelerating with full load at a power supply voltage of 400V.

Note: If power supply voltage (E) is a value other than 400V, FLU current and FLAcc current are obtained via the following formula.

(FLU/FLAcc current (A) at E (V)) = (Current at 400V) × (400/E (V))

Feeder Size Calculation

- The feeder must be able to withstand continuous flow of the following current at an ambient temperature of 40°C.

$$FLU (A) \leq 50A \text{ ----- } 1.25 \times FLU (A)$$

(FLU (A): current during upward operation with full load at a power supply voltage of E (V))

The wire length for the feeder size must be calculated using the following formula.

$$\text{Wire length (m)} \leq \text{Coefficient} \times E (V) / FLAcc (A)$$

(E: power supply voltage (V))

(FLAcc (A): current while accelerating with full load at a power supply voltage of E (V))

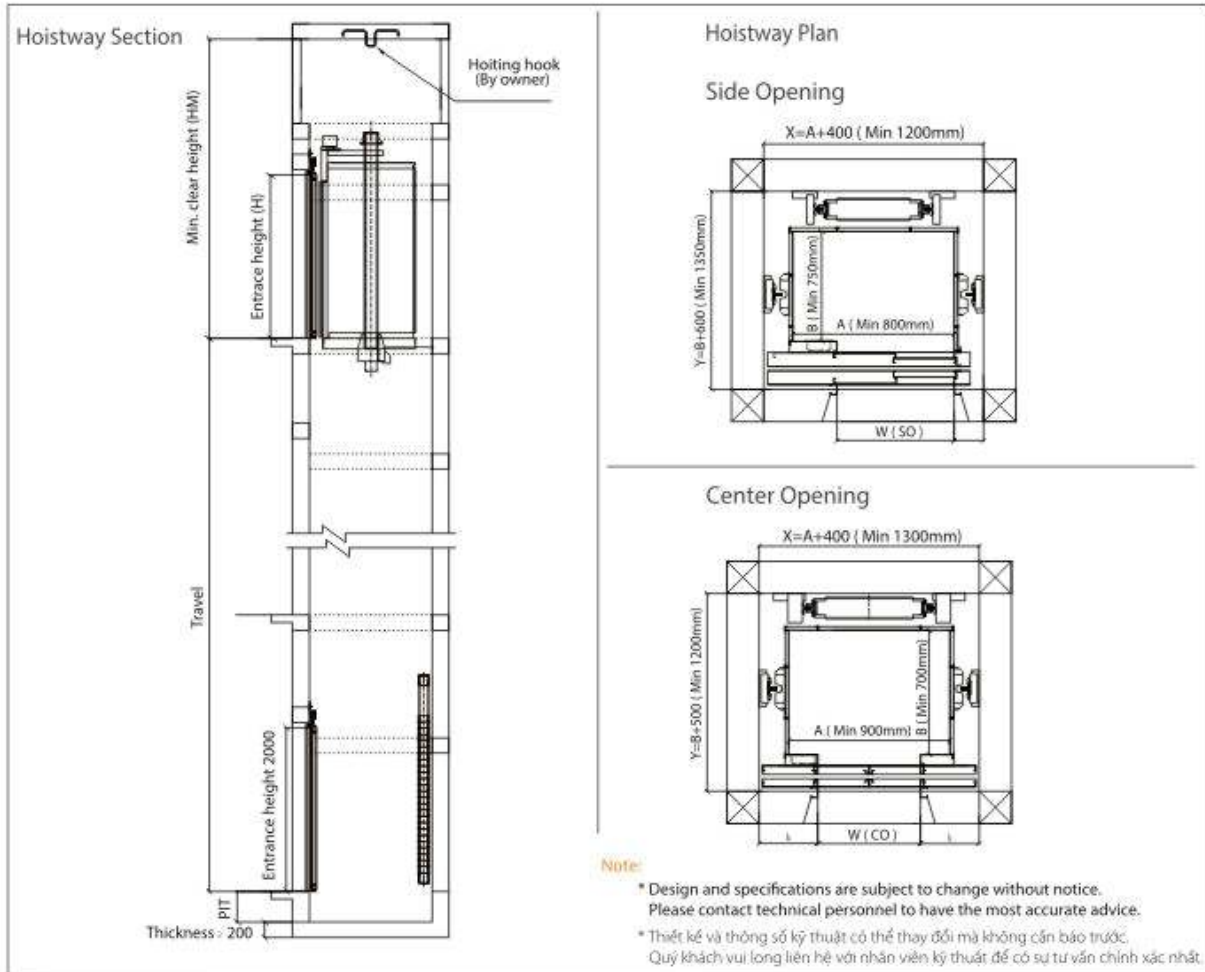
* Refer to the table below for coefficients.

- The current size of the grounding wire is determined according to the current rating of the NF breaker on the power source side.
- The current rating of the NF breaker on the power source side should be one level larger than that on the control panel side.

Feeder size (mm ²)	3.5	5.5
Coefficient	6.3	9.7



Thang máy gia đình S.M.A.R.T home lift



Standard Dimensions

Side Opening (SO)

Type	Speed (m/min)	Car internal A x B (mm)	Hoistway X x Y (mm)	Entrance W (mm)	PIT/OH W (mm)
TL-HLS 0-001	30	800 x 750	1200 x 1450	600	450/3800
TL-HLS 0-002		850 x 800	1250 x 1500		
TL-HLS 0-003		900 x 800	1300 x 1500		
TL-HLS 0-004		950 x 750	1350 x 1450	700	
TL-HLS 0-005		1000 x 800	1400 x 1500		
TL-HLS 0-006		1050 x 800	1450 x 1500		
TL-HLS 0-007		1100 x 750	1500 x 1450	800	
TL-HLS 0-008		1100 x 800	1500 x 1500		
TL-HLS 0-009		1100 x 900	1500 x 1600		

Center Opening (CO)

TL-HLC 0-001	30	950 x 700	1350 x 1400	600	500/3900
TL-HLC 0-002		950 x 750	1350 x 1450		
TL-HLC 0-003		950 x 800	1350 x 1500		
TL-HLC 0-004		1150 x 700	1550 x 1400	700	
TL-HLC 0-005		1150 x 750	1550 x 1450		
TL-HLC 0-006		1150 x 800	1550 x 1500		
TL-HLC 0-007		1350 x 700	1750 x 1400	800	
TL-HLC 0-008		1350 x 750	1750 x 1450		
TL-HLC 0-009		1350 x 800	1750 x 1500		

DELUXE CAR DESIGN

LED Full Ceiling Light Type
(CE-VCB-D30)



LED Square Cover Light Type
(CE-VCB-E30)



Basic Specifications

Item	Deluxe Car Design
Usage	Passenger (For Private House)
Number of Persons	3
Rated Capacity(kg)	200
Rated Speed(m/min)	Up 20, Down 30
Driving System / Control System	Basement Drum Type / VVVF Inverter Drive
Power Supply	Drive & Lighting
Motor Capacity(kW)	Single-Phase 210V-220V-230V-240V 2-Wired
Maximum Number of Stops	2.6
Maximum Travel(m)	5
Door Type	1-Gate Model
Ceiling Type	2-Gate Model
	4-Panel Center Opening
	LED Full Ceiling Light Type LED Square Cover Light Type

(NOTE) Applicable Standard: Comply Building Standard Law of Japan, 2009

SVC250L Basic Specifications

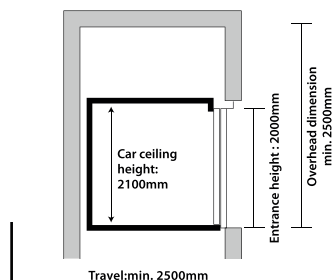
Item	SVC250L
Usage	Passenger (For Private House)
Number of Persons	3
Rated Capacity(kg)	250
Rated Speed(m/min)	Up 20, Down 30
Driving System	Basement Drum Type
Control System	VVVF Inverter Drive
Power Supply	Drive & Lighting
Motor Capacity(kW)	Single-Phase 210V-220V-230V-240V
Maximum Number of Stops	2-Wired
Maximum Travel(m)	2.8
Door Type	5
Ceiling Type	10
	4-Panel Center Opening
	LED Down Light Type
	LED Rectangle Cover Light Type

SVC200 Basic Specifications

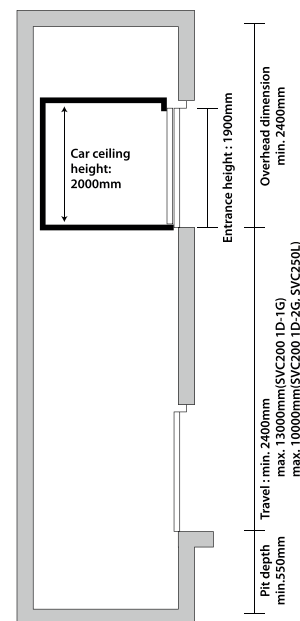
Item	SVC200
Usage	Passenger (For Private House)
Number of Persons	3
Rated Capacity(kg)	200
Rated Speed(m/min)	Up 20, Down 30
Driving System	Basement Drum Type
Control System	VVVF Inverter Drive
Power Supply	Drive & Lighting
Motor Capacity(kW)	Single-Phase 210V-220V-230V-240V
Maximum Number of Stops	2-Wired
Maximum Travel(m)	2.6
Door Type	5
Ceiling Type	13
	10
	4-Panel Center Opening
	LED Down Light Type
	LED Rectangle Cover Light Type

(NOTE) Applicable Standard: Comply Building Standard Law of Japan, 2009

100mm Higher Car Ceiling Height & Entrance Height



Elevation Plan

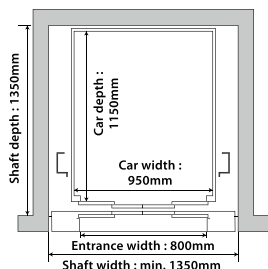


SFD Series (Side Opening, 4 Persons up, 3 Persons)

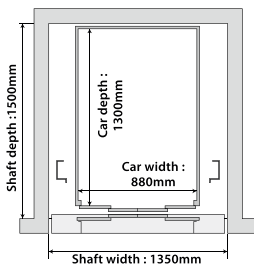
Car Appearance, Specifications

Horizontal Plan

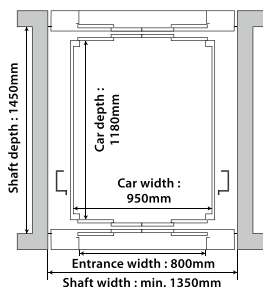
SVC200: 1-Gate Model



SVC250L



SVC200: 2-Gate Model





LT-LK07



LT-LK08



LT-LK09

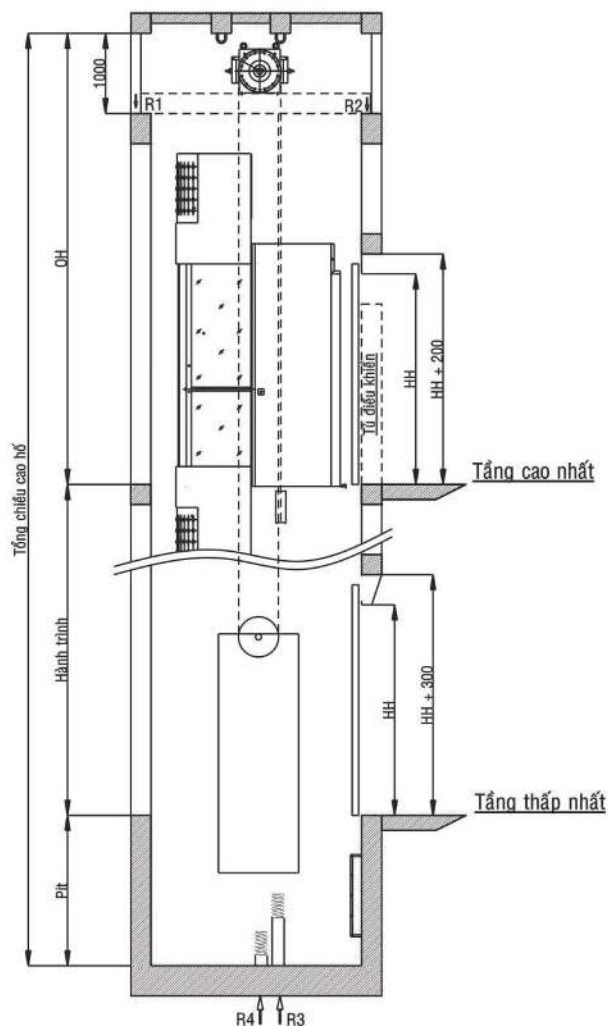
BẢNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

BẢNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THANG LỒNG KÍNH CÓ PHÒNG MÁY

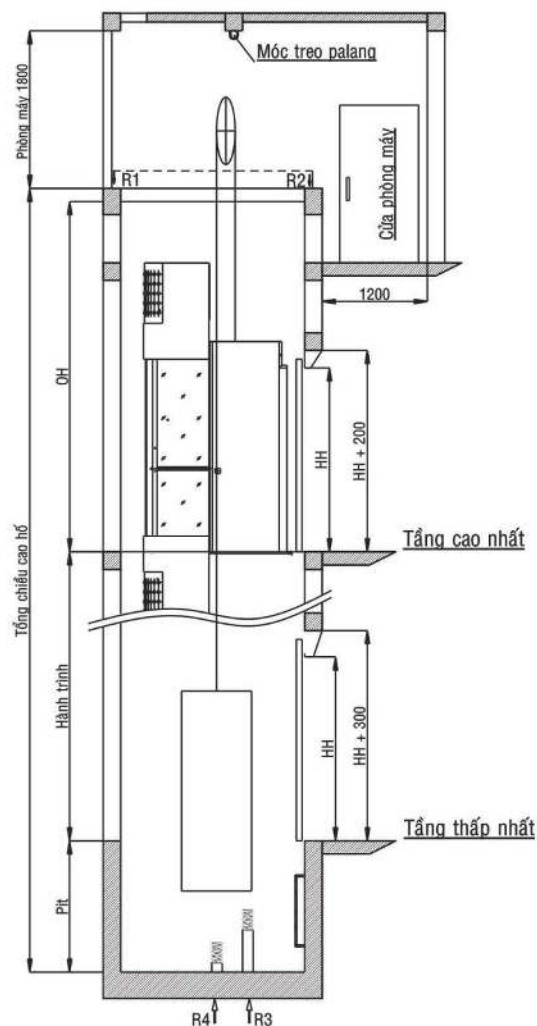
Mã HIỆU	TẢI TRỌNG Kg	NGƯỜI	TỐC ĐỘ m/phút	KÍCH THƯỚC (mm)			
				Cửa mở JJ x HH	Cabin AA x BB	Hố thang AH x BH	OH/Pit
P8	600	8	60	700 x 2100	1200 x 1200	1650 x 1600	4200/1500
			90				4400/1600
P10	750	10	60	800 x 2100	1400 x 1350	1850 x 2000	4200/1500
			90				4400/1600
P15	1000	15	60	800 x 2100	1400 x 1500	1850 x 2100	4200/1500
			90				4400/1600

BẢNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THANG LỒNG KÍNH KHÔNG PHÒNG MÁY

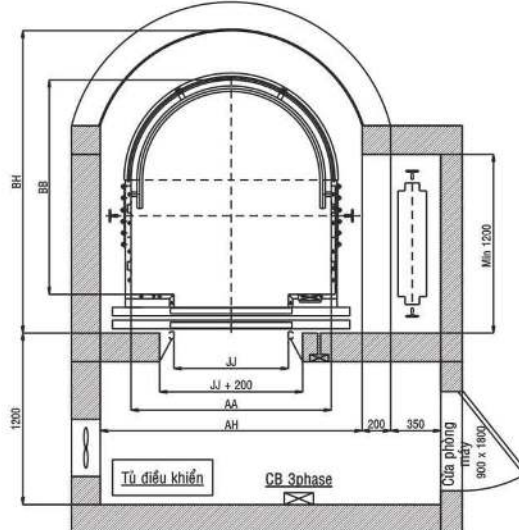
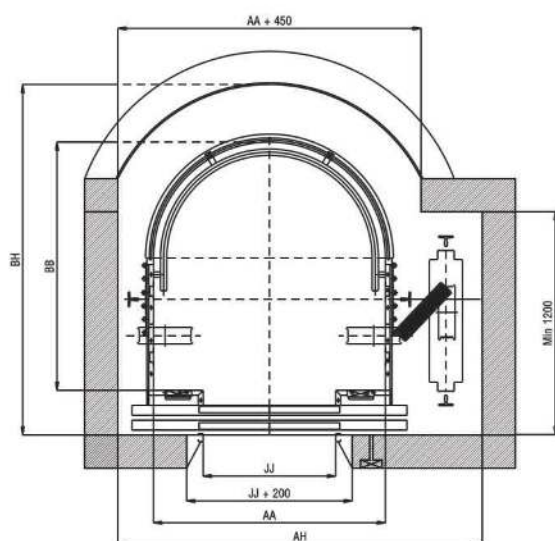
Mã HIỆU	TẢI TRỌNG Kg	NGƯỜI	TỐC ĐỘ m/phút	KÍCH THƯỚC (mm)			
				Cửa mở JJ x HH	Cabin AA x BB	Hố thang AH x BH	OH/Pit
P8	600	8	60	700 x 2100	1200 x 1200	2000 x 1800	4600/1500
			90				4800/1600
P10	750	10	60	800 x 2100	1400 x 1350	2200 x 2000	4600/1500
			90				4800/1600
P15	1000	15	60	800 x 2100	1400 x 1500	2200 x 2100	4600/1500
			90				4800/1600



Thang không phòng máy



Thang có phòng máy





TL - LK01



TL - LK02



TL - LK03



TL - LK04

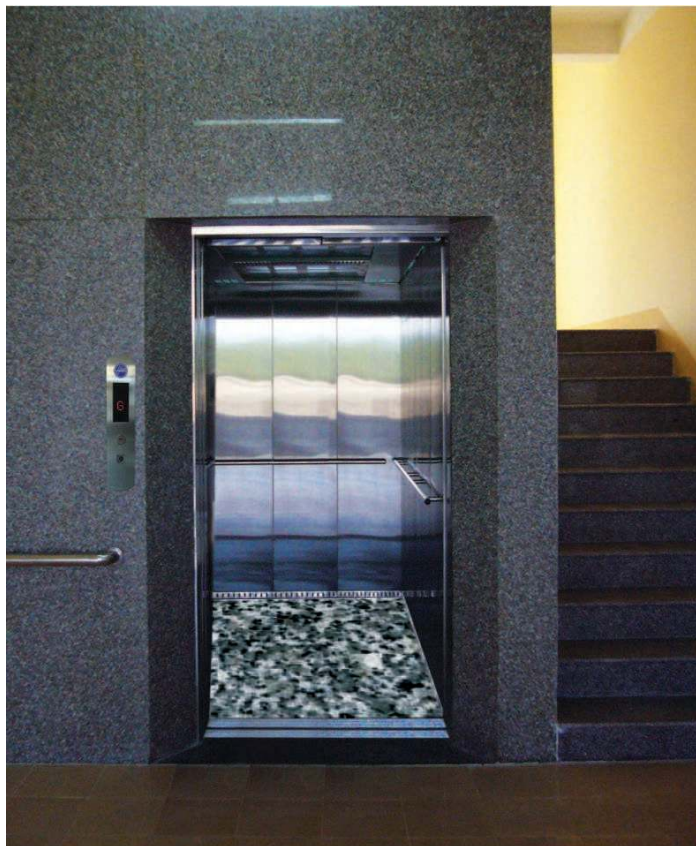


TL - LK05



TL - LK06





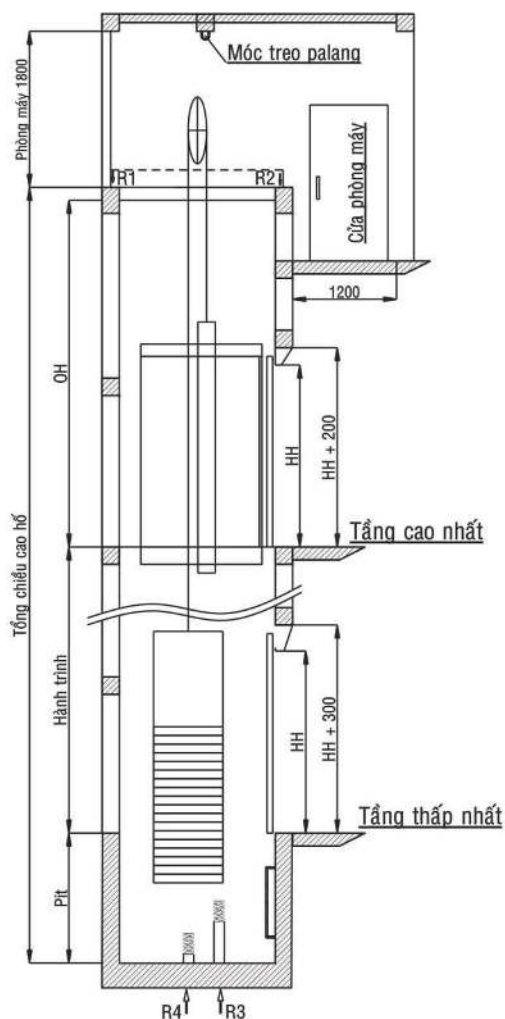
**THANG TẢI BỆNH NHÂN VÀ GIƯỜNG BỆNH - KHU MỚI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC BÌNH - TỈNH BÌNH THUẬN**

BẢNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THANG TẢI GIƯỜNG BỆNH CÓ PHÒNG MÁY

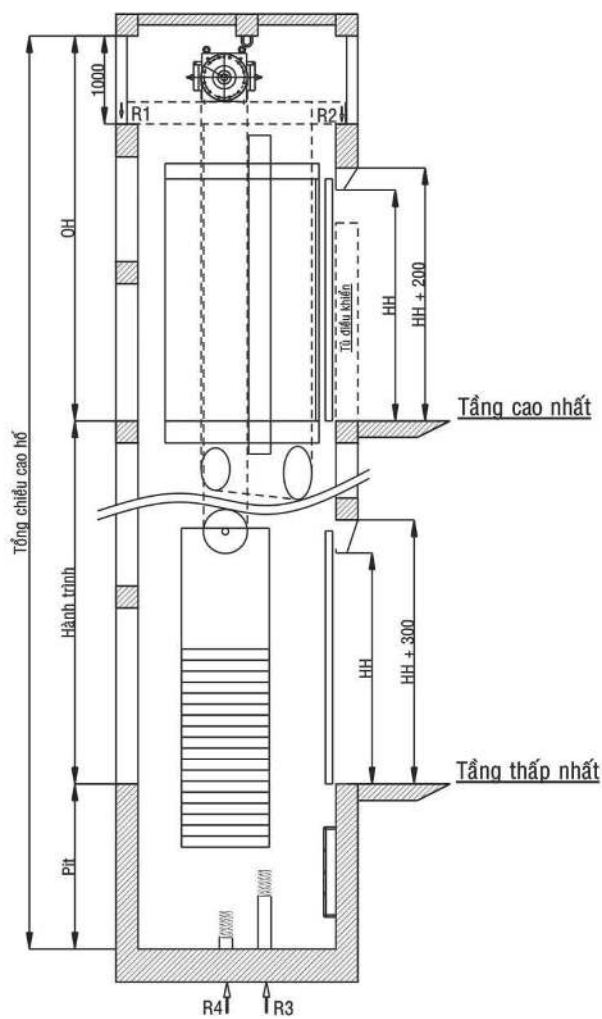
MÃ HIỆU	TẢI TRỌNG Kg	TỐC ĐỘ m/phút	KÍCH THƯỚC (mm)			
			Cửa mở JJ x HH	Cabin AA x BB	Hố thang AH x BH	OH/Pit
B1000	1000	60	1000 x 2100	1100 x 2100	1900 x 2550	4200/1400
		90				4400/1500
B1350	1350	60	1100 x 2100	1300 x 2300	2100 x 2800	4200/1400
		90				4400/1500
B1500	1500	60	1200 x 2100	1400 x 2300	2200 x 2800	4200/1400
		90				4400/1500

BẢNG TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THANG TẢI GIƯỜNG BỆNH KHÔNG PHÒNG MÁY

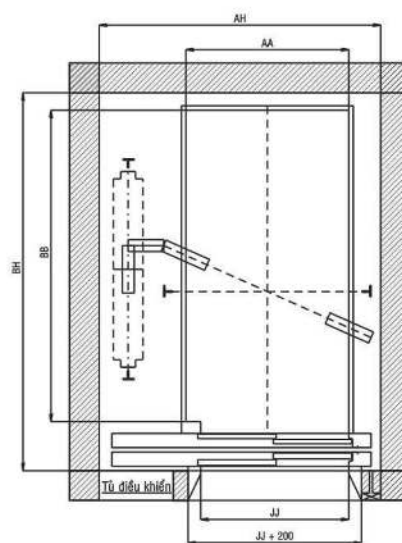
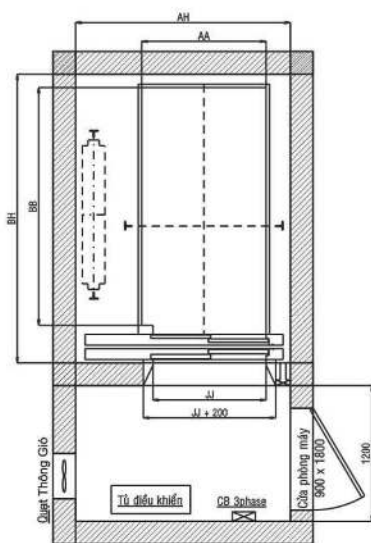
MÃ HIỆU	TẢI TRỌNG Kg	TỐC ĐỘ m/phút	KÍCH THƯỚC (mm)			
			Cửa mở JJ x HH	Cabin AA x BB	Hố thang AH x BH	OH/Pit
B1000	1000	60	1000 x 2100	1100 x 2100	2000 x 2550	4200/1400
		90				4400/1500
B1350	1350	60	1100 x 2100	1300 x 2300	2200 x 2800	4200/1500
		90				4400/1500
B1500	1500	60	1200 x 2100	1400 x 2300	2300 x 2800	4200/1500
		90				4400/1500



Thang có phòng máy



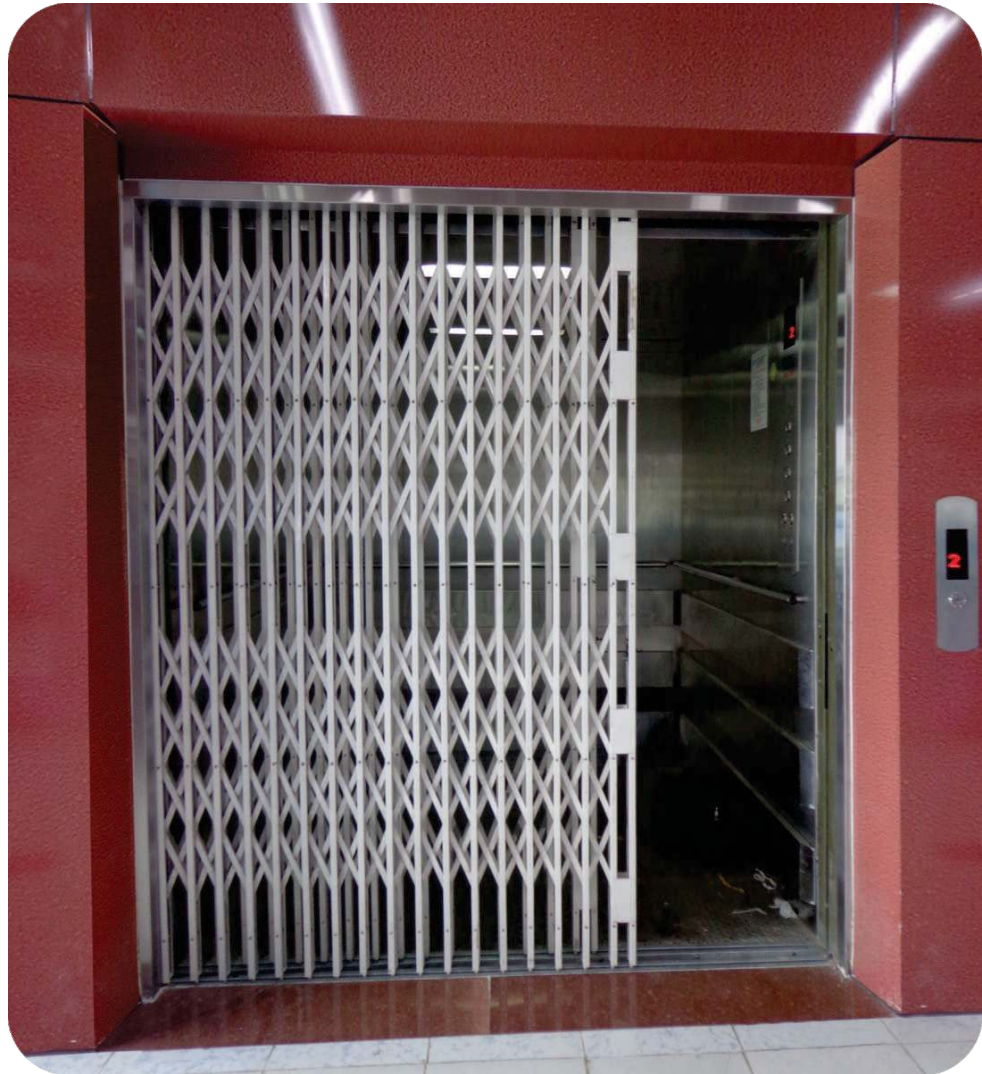
Thang không phòng máy



A 3D rendering of a yellow forklift operating inside a freight lift enclosure. The forklift is carrying a wooden pallet loaded with a stack of brown cardboard boxes. The enclosure has a black ceiling with two long, rectangular light fixtures. The walls are made of vertical grey panels. On the left wall, there is a control panel with several buttons and switches. The floor is a grey, textured surface.

Thang máy tải hàng

FREIGHT LIFT



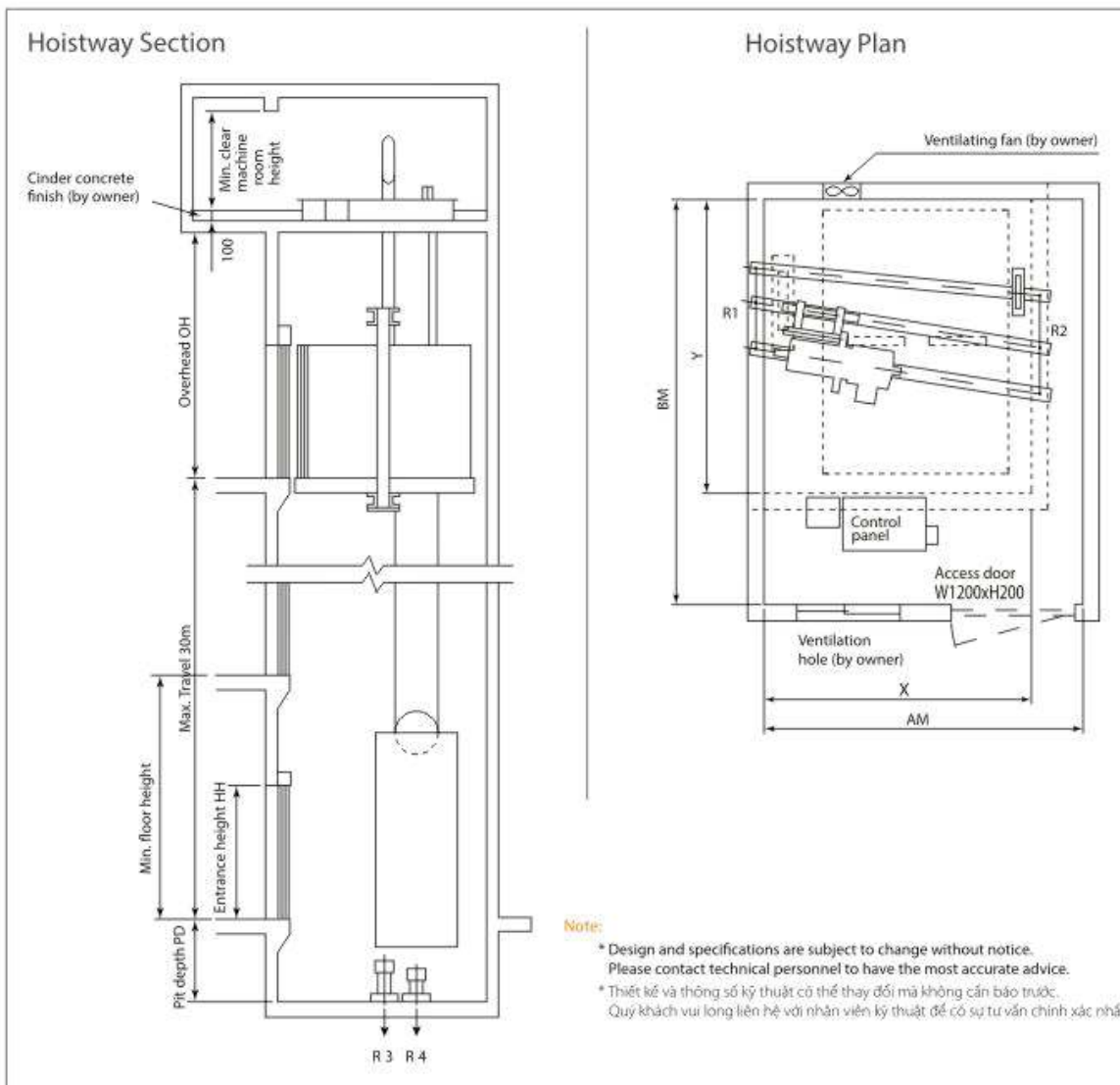
Thang tải hàng có người đi - 3000kg



Tải hàng có người đi - 3000kg



Các vách inox sọc nhuyễn -
có gắn thanh chống va đập



Standard Dimensions (2-panel side opening door)

Type	Capacity (kg)	Speed (m/min)	Motor (kw)	Machine room (mm)	Pit depth PD (mm)	Door type	Hoistway (mm) X x Y	Min floor height (mm)	Overhead OH (mm)	Reaction loads (KN)*2			
				AMxBM						Machine room		Pit	
F-750-2S	750	45	7,5	2600x3950	1250	2S	2200x2900	2800	4450	57,9	41,2	70,6	55,4
		60	9,5		1550				4650			71,6	55,4
F-1000-2S	1000	45	7,5	3150x3950	1250	2S	2600x2900	2800	4450	74,6	43,1	80,4	66,2
		60	9,5		1550				4650			84,8	73,1
F-1500-2S	1500	45	9,5	3600x4050	1250	2S	3150x3000	2800	4450	101	53,9	196,6	82,4
		60	13		1550				4650			129,4	88,3
F-2000-2S	2000	45	13	3600x4250	1250	2S	3150x3400	2800	4450	121,6	63,7	139,2	103
		60	18,5		1550				4650			150	109,8
F-2500-3S	2500	45	18,5	4000x4400	1250	3S	3600x3700	3300	4850	148,1	81,4	192,2	144,2
		60	22		1550				5050			206	154
F-3000-3S	3000	45	18,5	4100x4800	1250	3S	3750x4100	3300	4850	166,7	92,2	208	154
		60	26		1800				5050			223	165

Thang máy **tải ô tô**

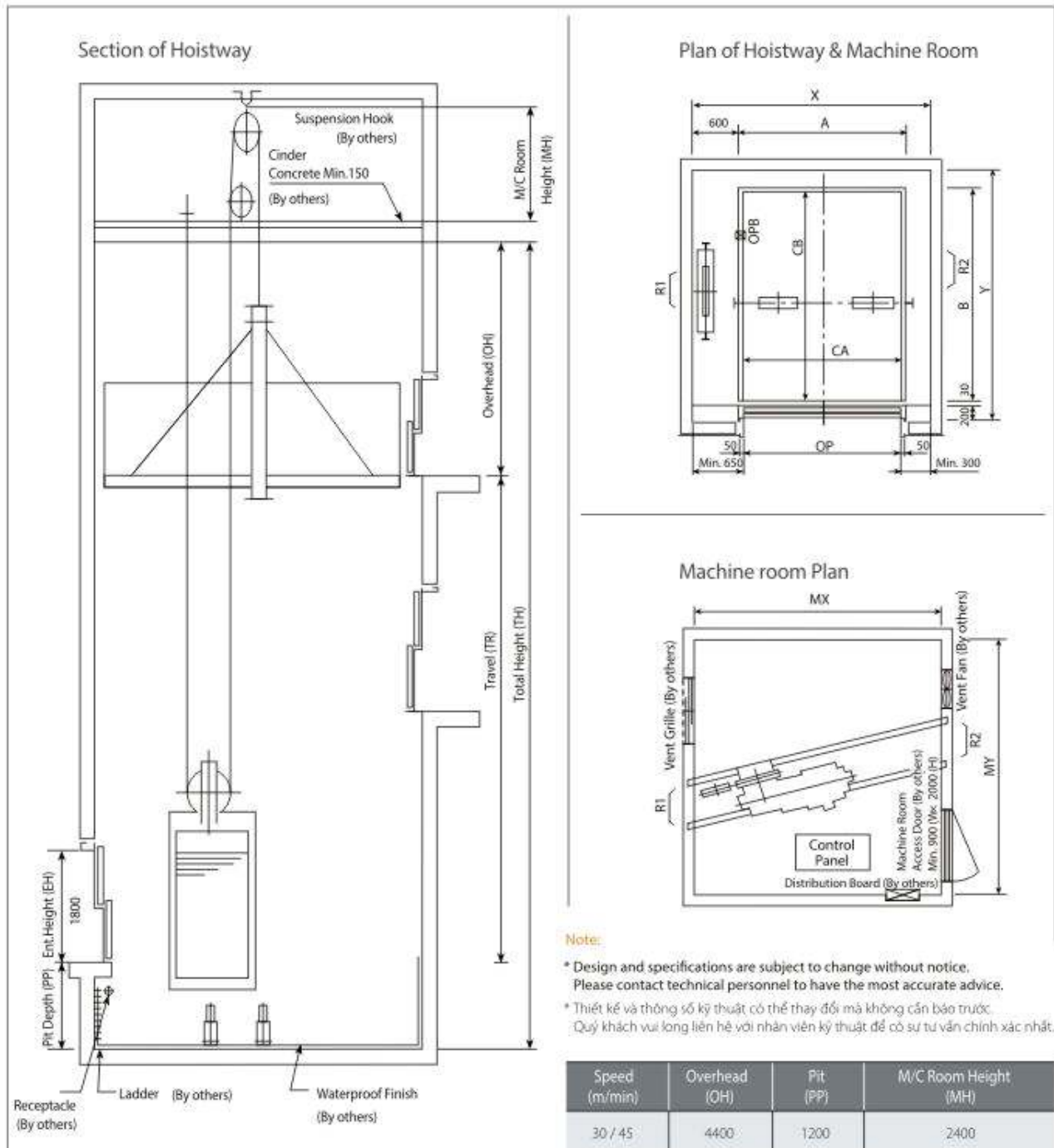


CAR LIFT



Thiết Kế Và Sản Xuất Thang Tải Ô Tô





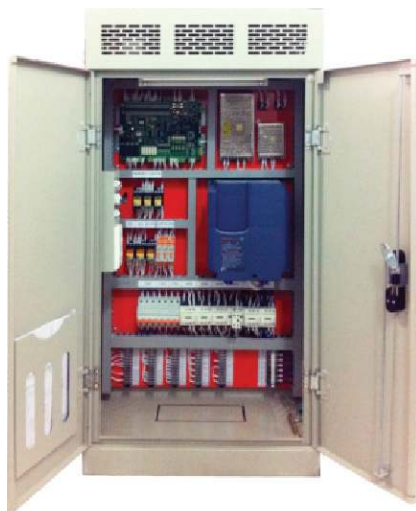
Type	Model	Speed (m/min)	Clear Opening	Car		Hoistway	M/C Room	M/C Room Reaction (kg)	
			OP	Internal CA x CB	External A x B			R1	R2
Standard Type	A2000-2U	30 / 45	2350	2350 x 5300	2450 x 5350	3300 x 5800	3300 x 5800	17500	12000
	A2500-2U		2750	2750 x 6300	2850 x 6350	3700 x 6800	3850 x 6800	22500	12500
	A2000-3U		2350	2350 x 5300	2450 x 5350	3300 x 5800	3300 x 5800	17500	12000
	A2500-3U		2750	2750 x 6300	2850 x 6350	3700 x 6800	3850 x 6800	22500	12500
Double Entrance Type	A2000-2UD		2350	2350 x 5300	2450 x 5300	3300 x 5800	3300 x 5800	17500	12000
	A2500-2UD		2750	2750 x 6300	2850 x 6300	3700 x 6800	3850 x 6800	22500	12500
	A2000-3UD		2350	2350 x 5300	2450 x 5300	3300 x 5800	3300 x 5800	17500	12000
	A2500-3UD		2750	2750 x 6300	2850 x 6300	3700 x 6800	3850 x 6800	22500	12500



Thang máy tải Thực Phẩm THANG LONG là phù hợp nhất cho việc vận chuyển các đồ dùng của nhà bếp, các loại thức ăn, thức uống trong các Nhà Hàng, Khách Sạn, những vật dụng hàng hóa đơn giản trong các Siêu Thị, Trung Tâm Thương Mại, những vật dụng đơn giản như Hồ Sơ, Sách, Báo trong các Ngân Hàng, Thư Viện, Văn Phòng, v.v...



* Sản xuất theo nhu cầu sử dụng của các Khách Hàng về tải trọng, kích thước, tốc độ...



Hệ điều khiển vi xử lý STEP
VVVF: FUJI - Japan



PLC: Mitsubishi - Japan
VVVF: Yaskawa - Japan



Tủ điện ngoại nhập Step - Thái Lan



Tủ điện ngoại nhập Nippon - Malaysia



Tủ điện ngoại nhập Fuji - Malaysia
Công nghệ Japan

MÁY KÉO MONTANARI, SẢN XUẤT TẠI Ý



MGV25S 4.7KW



MGX 80



MGF51 6.7KW



M 73

MÁY KÉO FUJI SẢN XUẤT TẠI MALAYSIA



WTD1-B 3KW



WTD1-B 6.3KW



WTD1-B1000 6.6KW



MÁY KÉO ZIEHL-ABEGG - ĐỨC

MÁY KÉO NIPPON SẢN XUẤT TẠI MALAYSIA



WTD1 3KW



WTD1-630

MÁY KÉO GEM, SẢN XUẤT TẠI Ý



HW134 5.5KW



HW134L 6.8KW



HW140C 10.1KW



HW175C 12.1KW

CHỨC NĂNG	TÍNH NĂNG HOẠT ĐỘNG
Hệ thống điều khiển thang máy	- Điều khiển nhớ hai chiều (lên và xuống), xử lý tín hiệu gọi tầng theo trình tự ưu tiên chiều đang hoạt động. - Điều khiển nhóm: Hệ thống xử lý tín hiệu liên kết nhóm hai thang hoặc ba thang để tối ưu hoá việc việc đáp ứng các cuộc gọi về mặt thời gian chờ, năng suất phục vụ và điện năng tiêu thụ. - Điều khiển ưu tiên: Cho phép vận hành bên trong phòng thang, các bảng gọi tầng mất tác dụng. Cửa tự động mở nhưng không tự động đóng lại. Dùng cho mục đích kiểm tra, đưa đón khách...vv Điều khiển chỉ định: Phòng thang sẽ tự động chạy về tầng chỉ định sau khi đã đáp ứng lệnh gọi sau cùng dừng chỗ ở đó với cửa đóng.
Hệ thống báo quá tải trọng cho phép	- Khi thang vượt quá tải trọng cho phép, hệ thống báo quá tải sẽ kích hoạt cửa tự động mở ra (đối với cửa tự động) đồng thời bảng điều khiển hiển thị chữ OVL, còi báo quá tải sẽ kêu liên tục cho tới khi giảm tải đến dưới mức cho phép. Còi và đèn báo sẽ tắt và thang sẽ tiếp tục hoạt động bình thường.
Hệ thống an toàn cửa	- Hệ thống tế bào quang điện (mắt thần) là loại cao cấp (photo-cell: Loại thanh dài, độ nhạy cao) không cho cửa đóng lại khi gặp vật cản. Cửa phòng thang sẽ mở ra đảm bảo an toàn cho hành khách.
Hệ thống báo chiều, báo tầng, chuông dừng tầng	- Dùng đèn hiển thị kỹ thuật số (LED 7 đoạn và mũi tên) hoặc đèn matrix (ma trận điểm) hiển thị vị trí của phòng thang, hướng thang đang di chuyển và chuông điện tử trên đầu car báo hiệu mỗi khi dừng tầng.
Hệ thống tự động tắt mở đèn, quạt	- Thang máy được lập trình tự động tắt mở đèn/quạt trong car (cabin) sau khoảng thời gian 10 phút không sử dụng thang để tiết kiệm điện. Khi có lệnh gọi thang đèn/quạt sẽ tự động mở và sáng lại
Hệ thống chuông báo cấp cứu	- Khi thang máy có sự cố, khách trong thang cần liên hệ với bộ phận trực bên ngoài chỉ cần ấn vào nút 📞 để liên hệ với bộ phận trực có trách nhiệm sẽ xử lý đưa khách ra ngoài.
Hệ thống cứu hộ tự động	- Sử dụng khi mất điện đột xuất, thang máy sẽ tự động dừng ở tầng gần nhất và mở cửa cho khách ra ngoài. Nguồn điện ắc quy dự trữ sẽ tự động nạp lại khi có điện.